

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 6 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà.

Ông Trương Thoại Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lý Thanh T, sinh năm 1983. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Chị Lâm Mỹ L, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 02 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lý Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2008, anh T và chị L tự nguyện tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện X (nay là huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn thì anh chị sống tại Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian về sau thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau, vợ chồng không

còn chung sống với nhau đã hơn 04 năm nay. Anh T nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân thì anh T, chị L có con chung tên Lý Thị Như Y, sinh ngày 17-01-2010. Cháu Y hiện đang sống cùng với chị L. Sau khi ly hôn thì anh T yêu cầu giao con chung cho chị L nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền là 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn chị Lâm Mỹ L:

Chị L đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị L đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 12 tháng 4 năm 2021, mâu thuẫn gia đình giữa anh T và chị L như sau:

Chị L có đăng ký thường trú tại Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, còn tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh, chị thì địa phương không biết.

- Tại Biên bản về việc ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 24 tháng 5 năm 2021, nguyện vọng của cháu Lý Thị Như Y như sau:

Cháu Y sống cùng với mẹ và ông, bà ngoại tại Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cuộc sống, việc học tập của cháu đã ổn định. Sau khi cha mẹ ly hôn thì cháu Y có nguyện vọng được sống cùng với mẹ, vì mẹ yêu thương, chăm sóc chu đáo, lo cho cháu việc học. Còn cha thì thường tới thăm nom, cũng có chu cấp tiền nhưng cháu Như Y thương mẹ nhiều hơn, muốn sống với mẹ hơn.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cụ thể: Anh T được ly hôn với chị L; Giao con chung tên Lý Thị Như Y, sinh ngày 17-01-2010 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền 1.000.000

đồng cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; Về tài sản chung và nợ chung thì không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Lý Thanh T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn chị Lâm Mỹ L. Chị L có địa chỉ cư trú tại Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T có đơn xin vắng mặt, còn chị L vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, anh T và chị L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, còn chị L thì vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a, b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị L tự nguyện tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tài Văn, huyện Mỹ Xuyên (nay là huyện Trần Đề), tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 85, quyển số: 01, ngày 27-3-2008. Tại thời điểm kết hôn thì anh T, chị L đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị L được pháp luật công nhận.

[4] Anh T yêu cầu được ly hôn với chị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T, chị L là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Thế nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì anh T, chị L không hàn gắn tình cảm, cũng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cũng không chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T, chị L tham gia phiên hòa giải, nhưng chị L vắng mặt nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy anh T, chị L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh T yêu cầu được ly hôn với chị L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 20, quyền số: I/2010, đăng ký ngày 06-3-2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thì anh T, chị L có con chung tên Lý Thị Như Y (giới tính: Nữ), sinh ngày 17-01-2010. Anh T đồng ý giao con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị L thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Y đang sống cùng với chị L, cuộc sống, việc học tập của cháu đã ổn định và cháu Y có nguyện vọng được sống cùng với chị L nên cần tôn trọng nguyện vọng của cháu Y được sống với chị L theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điều này đảm bảo cuộc sống của cháu Như Y không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Y. Do đó, yêu cầu về con chung của anh T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định này thì anh T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Như Y được sống với chị L. Đồng thời, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị L thì không có ý kiến đối với yêu cầu này của anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con chung là do anh T tự nguyện, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Như vậy, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25-6-2021).

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[9] Như đã nhận định, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng. Đồng thời, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng nên phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ số tiền là 300.000 đồng.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lý Thanh T được ly hôn với chị Lâm Mỹ L.
2. Về con chung: Giao con chung tên Lý Thị Như Y (giới tính: Nữ), sinh ngày 17-01-2010 cho chị Lâm Mỹ L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Lý Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Lý Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền là 1.000.000 đồng (bằng chữ: Một triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25-6-2021).
4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
5. Về án phí sơ thẩm: Anh Lý Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0008554 ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Anh Lý Thanh T phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng).
6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Tài Văn, huyện Trần Đề;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt